

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo quyết định số 804/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 08/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

Ngày thi: 30, 31/10/2021

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
1	CNTT3006	Linh Thị Lan	Anh	06/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	5,5	DBG008955	CNTT/21/2943	Đạt	
2	CNTT3007	Linh Tuấn	Anh	01/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG008956	CNTT/21/2944	Đạt	
3	CNTT3008	Hoàng Thái	Bảo	15/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,0	DBG008957	CNTT/21/2945	Đạt	
4	CNTT3009	Hoàng Thái	Bảo	27/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	DBG008958	CNTT/21/2946	Đạt	
5	CNTT3010	Trương Văn	Bình	20/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG008959	CNTT/21/2947	Đạt	
6	CNTT3011	Nông Văn	Chức	07/04/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	5,0	DBG008960	CNTT/21/2948	Đạt	
7	CNTT3012	Mã Văn	Cương	26/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	DBG008961	CNTT/21/2949	Đạt	
8	CNTT3013	Phùng Trọng	Cương	13/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG008962	CNTT/21/2950	Đạt	
9	CNTT3014	Vy Văn	Dậu	22/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,0	DBG008963	CNTT/21/2951	Đạt	
10	CNTT3015	Trần Thị Bích	Diệp	26/01/2005	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	5,0	DBG008964	CNTT/21/2952	Đạt	
11	CNTT3016	Hoàng Anh	Dũng	05/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG008965	CNTT/21/2953	Đạt	
12	CNTT3017	Lao Văn	Dũng	19/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG008966	CNTT/21/2954	Đạt	
13	CNTT3018	Hà Quang	Duy	01/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	6,0	DBG008967	CNTT/21/2955	Đạt	
14	CNTT3019	Hoàng Quốc	Duy	27/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG008968	CNTT/21/2956	Đạt	
15	CNTT3020	Hoàng Thế	Duy	10/09/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	6,0	DBG008969	CNTT/21/2957	Đạt	
16	CNTT3021	Hoàng Xuân	Duy	11/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	5,5	DBG008970	CNTT/21/2958	Đạt	
17	CNTT3022	Nông Đức	Duy	28/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG008971	CNTT/21/2959	Đạt	
18	CNTT3023	Nông Khánh	Duy	28/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG008972	CNTT/21/2960	Đạt	
19	CNTT3024	Nông Quang	Duy	17/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG008973	CNTT/21/2961	Đạt	
20	CNTT3025	Triệu Đức	Duy	28/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	5,5	DBG008974	CNTT/21/2962	Đạt	
21	CNTT3026	Nông Quốc	Đế	17/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG008975	CNTT/21/2963	Đạt	
22	CNTT3027	Hoàng Thị	Điện	10/08/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	5,0	DBG008976	CNTT/21/2964	Đạt	
23	CNTT3028	Nông Xuân	Diệp	11/01/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG008977	CNTT/21/2965	Đạt	
24	CNTT3029	Hứa Văn	Đức	01/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG008978	CNTT/21/2966	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
25	CNTT3030	Lâm Đức	Giang	15/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,5	DBG008979	CNTT/21/2967	Đạt	
26	CNTT3031	Liễu Văn	Hà	26/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,7	5,5	DBG008980	CNTT/21/2968	Đạt	
27	CNTT3032	Lao Đức	Hải	15/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	DBG008981	CNTT/21/2969	Đạt	
28	CNTT3033	Liễu Văn	Hải	23/01/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	5,5	DBG008982	CNTT/21/2970	Đạt	
29	CNTT3034	Trần Thanh	Hải	17/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG008983	CNTT/21/2971	Đạt	
30	CNTT3035	Chu Văn	Hanh	08/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	5,5	DBG008984	CNTT/21/2972	Đạt	
31	CNTT3036	Nông Văn	Hành	03/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,0	DBG008985	CNTT/21/2973	Đạt	
32	CNTT3037	Vi Xuân	Hành	27/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG008986	CNTT/21/2974	Đạt	
33	CNTT3038	Hoàng Văn	Hậu	30/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,0	DBG008987	CNTT/21/2975	Đạt	
34	CNTT3039	Nông Minh	Hiền	17/09/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	5,0	DBG008988	CNTT/21/2976	Đạt	
35	CNTT3040	Bé Quang	Hiệp	06/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	5,5	DBG008989	CNTT/21/2977	Đạt	
36	CNTT3041	Hoàng Văn	Hiệp	02/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG008990	CNTT/21/2978	Đạt	
37	CNTT3042	Âu Trung	Hiếu	30/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG008991	CNTT/21/2979	Đạt	
38	CNTT3043	Hoàng Văn	Hiếu	05/04/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,7	5,5	DBG008992	CNTT/21/2980	Đạt	
39	CNTT3044	Lộc Minh	Hiếu	13/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG008993	CNTT/21/2981	Đạt	
40	CNTT3045	Ngọc Văn	Hiếu	27/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	DBG008994	CNTT/21/2982	Đạt	
41	CNTT3046	Triệu Văn	Hiếu	04/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	DBG008995	CNTT/21/2983	Đạt	
42	CNTT3047	Triệu Văn	Hình	15/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG008996	CNTT/21/2984	Đạt	
43	CNTT3048	Hoàng Thùy	Hoa	14/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	5,0	DBG008997	CNTT/21/2985	Đạt	
44	CNTT3049	Hoàng Văn	Hòa	20/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	5,5	DBG008998	CNTT/21/2986	Đạt	
45	CNTT3050	Vy Văn	Hòa	14/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG008999	CNTT/21/2987	Đạt	
46	CNTT3051	Linh Thu	Hoài	18/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	5,5	DBG009000	CNTT/21/2988	Đạt	
47	CNTT3052	Lý Huy	Hoàng	02/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	DBG009001	CNTT/21/2989	Đạt	
48	CNTT3053	Nông Nhật	Hoàng	18/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	5,5	DBG009002	CNTT/21/2990	Đạt	
49	CNTT3054	Nông Việt	Hoàng	08/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG009003	CNTT/21/2991	Đạt	
50	CNTT3055	Nguyễn Minh	Hồng	22/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,5	DBG009004	CNTT/21/2992	Đạt	
51	CNTT3056	Hà Xuân	Hợp	08/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	DBG009005	CNTT/21/2993	Đạt	
52	CNTT3057	Hoàng Văn	Huân	16/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	DBG009006	CNTT/21/2994	Đạt	
53	CNTT3058	Hoàng Mạnh	Huy	20/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG009007	CNTT/21/2995	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
54	CNTT3059	Hoàng Quang	Huy	24/09/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	5,0	DBG009008	CNTT/21/2996	Đạt	
55	CNTT3060	La Quốc	Huy	27/05/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	DBG009009	CNTT/21/2997	Đạt	
56	CNTT3061	Lành Quốc	Huy	23/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG009010	CNTT/21/2998	Đạt	
57	CNTT3062	Lý Quang	Huy	18/06/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG009011	CNTT/21/2999	Đạt	
58	CNTT3063	Mã Quang	Huy	13/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	5,5	DBG009012	CNTT/21/3000	Đạt	
59	CNTT3064	Nông Đức	Huy	08/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG009013	CNTT/21/3001	Đạt	
60	CNTT3065	Triệu Quang	Huy	08/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	5,5	DBG009014	CNTT/21/3002	Đạt	
61	CNTT3066	Trương Đan	Huy	20/09/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	DBG009015	CNTT/21/3003	Đạt	
62	CNTT3067	Hà Hồng	Huyền	03/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,7	5,0	DBG009016	CNTT/21/3004	Đạt	
63	CNTT3068	Phùng Thị	Huyền	12/09/2005	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	5,0	DBG009017	CNTT/21/3005	Đạt	
64	CNTT3069	Triệu Văn	Hường	14/04/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009018	CNTT/21/3006	Đạt	
65	CNTT3070	Hoàng Đình	Khải	15/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	5,0	DBG009019	CNTT/21/3007	Đạt	
66	CNTT3071	Lành Đình	Khải	04/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009020	CNTT/21/3008	Đạt	
67	CNTT3072	Vì Văn	Khanh	14/09/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,0	DBG009021	CNTT/21/3009	Đạt	
68	CNTT3073	Lý Quốc	Khánh	17/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG009022	CNTT/21/3010	Đạt	
69	CNTT3074	Phùng Gia	Khiêm	13/07/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009023	CNTT/21/3011	Đạt	
70	CNTT3075	Triệu Minh	Khôi	15/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	6,0	DBG009024	CNTT/21/3012	Đạt	
71	CNTT3076	Triệu Việt	Khôi	01/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,0	DBG009025	CNTT/21/3013	Đạt	
72	CNTT3077	Chu Minh	Khương	07/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG009026	CNTT/21/3014	Đạt	
73	CNTT3078	Hoàng Ngọc	Kiên	07/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	5,5	DBG009027	CNTT/21/3015	Đạt	
74	CNTT3079	Hoàng Trung	Kiên	27/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG009028	CNTT/21/3016	Đạt	
75	CNTT3080	Trần Trung	Kiên	04/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009029	CNTT/21/3017	Đạt	
76	CNTT3081	Hoàng Ngọc	Lan	25/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	5,5	DBG009030	CNTT/21/3018	Đạt	
77	CNTT3082	Long Văn	Lên	15/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009031	CNTT/21/3019	Đạt	
78	CNTT3083	Triệu Hữu	Liêm	15/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,0	DBG009032	CNTT/21/3020	Đạt	
79	CNTT3084	Hoàng Tú	Linh	10/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG009033	CNTT/21/3021	Đạt	
80	CNTT3085	Hoàng Bảo	Long	03/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	DBG009034	CNTT/21/3022	Đạt	
81	CNTT3086	Hoàng Văn	Long	10/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG009035	CNTT/21/3023	Đạt	
82	CNTT3087	Triệu Minh	Luân	29/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	DBG009036	CNTT/21/3024	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
83	CNTT3088	Nông Viết	Luận	29/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	5,0	DBG009037	CNTT/21/3025	Đạt	
84	CNTT3089	Vy Thế	Lực	16/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,0	DBG009038	CNTT/21/3026	Đạt	
85	CNTT3090	Hoàng Thị Cẩm	Ly	25/11/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	5,5	DBG009039	CNTT/21/3027	Đạt	
86	CNTT3091	Triệu Phúc	Lý	15/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG009040	CNTT/21/3028	Đạt	
87	CNTT3092	Phuong Văn	Mạnh	01/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,7	5,0	DBG009041	CNTT/21/3029	Đạt	
88	CNTT3093	Ngô Hoàng	Mậu	06/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG009042	CNTT/21/3030	Đạt	
89	CNTT3094	Hoàng Thị	Mến	25/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	5,5	DBG009043	CNTT/21/3031	Đạt	
90	CNTT3095	Trần Quang	Minh	21/07/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG009044	CNTT/21/3032	Đạt	
91	CNTT3096	Lưu Văn	Nam	11/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,0	5,0	DBG009045	CNTT/21/3033	Đạt	
92	CNTT3097	Nông Quốc	Nam	13/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	6,0	DBG009046	CNTT/21/3034	Đạt	
93	CNTT3098	Phùng Đức	Nam	30/03/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG009047	CNTT/21/3035	Đạt	
94	CNTT3099	Vy Văn	Nam	04/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	DBG009048	CNTT/21/3036	Đạt	
95	CNTT3100	Nông Thị Thúy	Nga	20/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	5,0	DBG009049	CNTT/21/3037	Đạt	
96	CNTT3101	Hoàng Tuyết	Ngân	02/07/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	5,5	DBG009050	CNTT/21/3038	Đạt	
97	CNTT3103	Nông Minh	Nghĩa	05/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	5,5	DBG009051	CNTT/21/3039	Đạt	
98	CNTT3104	Vi Chung	Nghĩa	08/09/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG009052	CNTT/21/3040	Đạt	
99	CNTT3105	Nông Đức	Nghiệp	25/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG009053	CNTT/21/3041	Đạt	
100	CNTT3106	Triệu Thị	Ngoan	22/04/2005	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	5,0	DBG009054	CNTT/21/3042	Đạt	
101	CNTT3107	Hà Văn	Ngọc	17/09/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,0	DBG009055	CNTT/21/3043	Đạt	
102	CNTT3108	Lê Ánh	Ngọc	28/02/2005	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	6,0	DBG009056	CNTT/21/3044	Đạt	
103	CNTT3109	Lưu Ánh	Ngọc	11/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	DBG009057	CNTT/21/3045	Đạt	
104	CNTT3110	Hoàng Trọng	Nguyễn	24/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,5	DBG009058	CNTT/21/3046	Đạt	
105	CNTT3111	Triệu Thị Ánh	Nguyệt	05/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	5,0	DBG009059	CNTT/21/3047	Đạt	
106	CNTT3112	Hoàng Văn	Nhân	08/07/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG009060	CNTT/21/3048	Đạt	
107	CNTT3113	Đường Bé	Nhất	02/03/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	5,5	DBG009061	CNTT/21/3049	Đạt	
108	CNTT3115	Lưu Văn	Phòng	28/03/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,0	DBG009062	CNTT/21/3050	Đạt	
109	CNTT3116	Hoàng Văn	Phúc	10/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	DBG009063	CNTT/21/3051	Đạt	
110	CNTT3117	Triệu Hoàng	Phúc	04/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,7	5,5	DBG009064	CNTT/21/3052	Đạt	
111	CNTT3118	Triệu Văn	Phương	27/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG009065	CNTT/21/3053	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
112	CNTT3119	Đường Văn	Phượng	23/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,0	DBG009066	CNTT/21/3054	Đạt	
113	CNTT3120	Triệu Bích	Phượng	28/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	5,5	DBG009067	CNTT/21/3055	Đạt	
114	CNTT3121	Hoàng Tuấn	Quang	04/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	6,0	DBG009068	CNTT/21/3056	Đạt	
115	CNTT3122	Hoàng Văn	Quang	21/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,0	DBG009069	CNTT/21/3057	Đạt	
116	CNTT3123	Hoàng Văn	Quang	09/03/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	DBG009070	CNTT/21/3058	Đạt	
117	CNTT3124	Đồng Minh	Quân	07/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG009071	CNTT/21/3059	Đạt	
118	CNTT3125	Ngọc Đức	Quân	27/07/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,5	DBG009072	CNTT/21/3060	Đạt	
119	CNTT3126	Nông Minh	Quyền	07/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009073	CNTT/21/3061	Đạt	
120	CNTT3127	Hoàng Thảo	Quỳnh	02/03/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	5,0	DBG009074	CNTT/21/3062	Đạt	
121	CNTT3128	Hoàng Mạnh	Sơn	20/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	6,0	DBG009075	CNTT/21/3063	Đạt	
122	CNTT3129	Hoàng Văn	Sơn	17/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG009076	CNTT/21/3064	Đạt	
123	CNTT3130	Hoàng Văn	Sơn	17/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG009077	CNTT/21/3065	Đạt	
124	CNTT3131	Nông Hồng	Sơn	26/09/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG009078	CNTT/21/3066	Đạt	
125	CNTT3132	Nông Hồng	Sơn	10/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	DBG009079	CNTT/21/3067	Đạt	
126	CNTT3133	Nông Ngọc	Sơn	13/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG009080	CNTT/21/3068	Đạt	
127	CNTT3134	Lương Văn	Tài	12/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	5,5	DBG009081	CNTT/21/3069	Đạt	
128	CNTT3135	Hoàng Đức	Thanh	10/04/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,0	DBG009082	CNTT/21/3070	Đạt	
129	CNTT3136	Lại Thu	Thanh	17/06/2005	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	5,5	DBG009083	CNTT/21/3071	Đạt	
130	CNTT3137	Lăng Hoàng	Thanh	27/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	5,0	DBG009084	CNTT/21/3072	Đạt	
131	CNTT3138	Triệu Văn	Thanh	08/03/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,0	DBG009085	CNTT/21/3073	Đạt	
132	CNTT3139	Hoàng Duy	Thành	12/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG009086	CNTT/21/3074	Đạt	
133	CNTT3140	Kim Nhật	Thành	29/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG009087	CNTT/21/3075	Đạt	
134	CNTT3141	Trần Văn	Thành	04/05/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG009088	CNTT/21/3076	Đạt	
135	CNTT3142	Nông Văn	Thắng	10/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009089	CNTT/21/3077	Đạt	
136	CNTT3143	Nông Thị	Theo	03/01/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	5,0	DBG009090	CNTT/21/3078	Đạt	
137	CNTT3144	Hoàng Văn	Thế	08/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	DBG009091	CNTT/21/3079	Đạt	
138	CNTT3145	Hoàng Mạnh	Thiên	14/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG009092	CNTT/21/3080	Đạt	
139	CNTT3146	Hoàng Văn	Thiện	28/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,0	DBG009093	CNTT/21/3081	Đạt	
140	CNTT3147	Hoàng Văn	Thịnh	06/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	5,5	DBG009094	CNTT/21/3082	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
141	CNTT3148	Mã Văn	Thông	15/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG009095	CNTT/21/3083	Đạt	
142	CNTT3149	Lý Thị	Thúy	13/03/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	5,0	DBG009096	CNTT/21/3084	Đạt	
143	CNTT3150	Triệu Thị Lệ	Thủy	12/06/2005	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	5,5	DBG009097	CNTT/21/3085	Đạt	
144	CNTT3151	Hoàng Thị	Thuyên	11/11/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	5,5	DBG009098	CNTT/21/3086	Đạt	
145	CNTT3153	Liễu Quang	Thượng	02/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	DBG009099	CNTT/21/3087	Đạt	
146	CNTT3154	Đàm Mạnh	Tiến	13/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG009100	CNTT/21/3088	Đạt	
147	CNTT3155	Lộc Văn	Tiến	11/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009101	CNTT/21/3089	Đạt	
148	CNTT3156	Hoàng Quốc	Tiếp	19/03/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	5,0	DBG009102	CNTT/21/3090	Đạt	
149	CNTT3157	Long Thế	Toàn	31/07/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009103	CNTT/21/3091	Đạt	
150	CNTT3158	Nông Đức	Toàn	06/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,0	DBG009104	CNTT/21/3092	Đạt	
151	CNTT3159	Mã Văn	Trà	16/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	DBG009105	CNTT/21/3093	Đạt	
152	CNTT3160	Nông Quang	Trái	01/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG009106	CNTT/21/3094	Đạt	
153	CNTT3161	Vy Thùy	Trang	12/06/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,0	DBG009107	CNTT/21/3095	Đạt	
154	CNTT3162	Hoàng Văn	Trọng	07/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,5	DBG009108	CNTT/21/3096	Đạt	
155	CNTT3163	Triệu Văn	Trọng	03/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG009109	CNTT/21/3097	Đạt	
156	CNTT3164	Đổng Quang	Trung	11/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG009110	CNTT/21/3098	Đạt	
157	CNTT3165	Hoàng Đức	Trung	22/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009111	CNTT/21/3099	Đạt	
158	CNTT3166	Nông Thanh	Trường	22/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	DBG009112	CNTT/21/3100	Đạt	
159	CNTT3167	Đàm Trọng	Tú	05/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG009113	CNTT/21/3101	Đạt	
160	CNTT3168	Nông Quốc	Tú	20/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	DBG009114	CNTT/21/3102	Đạt	
161	CNTT3169	Nông Văn	Tú	08/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,5	DBG009115	CNTT/21/3103	Đạt	
162	CNTT3170	Phùng Thanh	Tú	27/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG009116	CNTT/21/3104	Đạt	
163	CNTT3171	Triệu Minh	Tú	10/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	5,5	DBG009117	CNTT/21/3105	Đạt	
164	CNTT3172	Chu Anh	Tuấn	23/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009118	CNTT/21/3106	Đạt	
165	CNTT3173	Hoàng Anh	Tuấn	05/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,0	DBG009119	CNTT/21/3107	Đạt	
166	CNTT3174	Hoàng Minh	Tuấn	29/04/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG009120	CNTT/21/3108	Đạt	
167	CNTT3175	Hoàng Quốc	Tuấn	17/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,5	DBG009121	CNTT/21/3109	Đạt	
168	CNTT3176	Lại Văn	Tuấn	12/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG009122	CNTT/21/3110	Đạt	
169	CNTT3177	Linh Anh	Tuấn	25/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG009123	CNTT/21/3111	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
170	CNTT3178	Nguyễn Anh	Tuấn	01/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,5	DBG009124	CNTT/21/3112	Đạt	
171	CNTT3179	Nông Đức	Tuấn	11/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,5	DBG009125	CNTT/21/3113	Đạt	
172	CNTT3180	Triệu Văn	Tuấn	12/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG009126	CNTT/21/3114	Đạt	
173	CNTT3181	Hoàng Thanh	Tùng	07/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	DBG009127	CNTT/21/3115	Đạt	
174	CNTT3182	Nông Khánh	Tùng	14/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG009128	CNTT/21/3116	Đạt	
175	CNTT3183	Triệu Thanh	Tùng	28/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	5,5	DBG009129	CNTT/21/3117	Đạt	
176	CNTT3184	Hoàng Văn	Tuyên	11/03/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,0	DBG009130	CNTT/21/3118	Đạt	
177	CNTT3185	Hoàng Văn	Tuyển	28/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG009131	CNTT/21/3119	Đạt	
178	CNTT3186	Nguyễn Đình	Tuyền	16/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	DBG009132	CNTT/21/3120	Đạt	
179	CNTT3187	Bành Văn	Tư	26/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	DBG009133	CNTT/21/3121	Đạt	
180	CNTT3188	Âu Văn	Tường	29/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009134	CNTT/21/3122	Đạt	
181	CNTT3189	Linh Bá	Tường	11/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG009135	CNTT/21/3123	Đạt	
182	CNTT3190	Triệu Mạnh	Tường	11/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG009136	CNTT/21/3124	Đạt	
183	CNTT3192	Lưu Văn	Vinh	28/01/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG009137	CNTT/21/3125	Đạt	
184	CNTT3193	Hoàng Thanh	Vũ	03/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	DBG009138	CNTT/21/3126	Đạt	
185	CNTT3194	Hoàng Văn	Đạt	02/01/1992	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,7	7,5	DBG009139	CNTT/21/3127	Đạt	
186	CNTT3196	Hà Thị	Gấm	01/12/1974	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,0	DBG009140	CNTT/21/3128	Đạt	
187	CNTT3197	Hứa Đức	Hải	21/08/1989	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,2	7,5	DBG009141	CNTT/21/3129	Đạt	
188	CNTT3198	Triệu Quốc	Hung	24/10/1983	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,7	7,0	DBG009142	CNTT/21/3130	Đạt	
189	CNTT3199	Lương Thị	Kiều	14/10/1994	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	6,0	DBG009143	CNTT/21/3131	Đạt	
190	CNTT3200	Mã Thị	Mến	08/12/1982	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	8,0	DBG009144	CNTT/21/3132	Đạt	
191	CNTT3201	Nông Lê	Minh	04/07/1989	Lạng Sơn	Nữ	Tày	8,2	7,0	DBG009145	CNTT/21/3133	Đạt	
192	CNTT3202	Liễu Duy	Nhất	07/06/2000	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,5	DBG009146	CNTT/21/3134	Đạt	
193	CNTT3203	Hoàng Thị	Niềm	26/07/1991	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	8,0	7,5	DBG009147	CNTT/21/3135	Đạt	
194	CNTT3204	Hoàng Tuấn	Sinh	05/07/1991	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	7,5	DBG009148	CNTT/21/3136	Đạt	
195	CNTT3205	Hoàng Hồng	Thắm	27/12/1972	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	6,5	DBG009149	CNTT/21/3137	Đạt	
196	CNTT3206	Nông Thị	Thủy	01/10/1976	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,7	7,0	DBG009150	CNTT/21/3138	Đạt	
197	CNTT3209	Hoàng Anh	Tùng	08/01/1984	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	7,0	DBG009151	CNTT/21/3139	Đạt	
198	CNTT3210	Trương Ngọc	Vĩ	22/12/1998	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,0	7,0	DBG009152	CNTT/21/3140	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
199	CNTT3211	Hoàng Tuấn Vũ	14/09/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009153	CNTT/21/3141	Đạt	
200	CNTT3212	Lăng Nguyên Vũ	13/01/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009154	CNTT/21/3142	Đạt	
201	CNTT3213	Linh Anh Vũ	11/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	DBG009155	CNTT/21/3143	Đạt	
202	CNTT3214	Linh Tuấn Vũ	30/01/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG009156	CNTT/21/3144	Đạt	
203	CNTT3215	Lộc Xuân Vũ	27/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	5,5	DBG009157	CNTT/21/3145	Đạt	
204	CNTT3216	Lương Đình Minh Vũ	13/07/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG009158	CNTT/21/3146	Đạt	
205	CNTT3217	Nông Văn Vượng	18/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG009159	CNTT/21/3147	Đạt	
206	CNTT3218	Triệu Bảo Xuyên	24/06/2005	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	5,0	DBG009160	CNTT/21/3148	Đạt	
207	CNTT3219	Nguyễn Minh Cường	19/05/1993	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	7,0	DBG009161	CNTT/21/3149	Đạt	
208	CNTT3221	Nguyễn Thị Gấm	26/06/1975	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG009162	CNTT/21/3150	Đạt	
209	CNTT3222	Nguyễn Thị Hiền	28/04/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	8,0	DBG009163	CNTT/21/3151	Đạt	
210	CNTT3223	Đặng Hồng Hiệp	26/05/1993	Bắc Giang	Kinh	Nam	8,2	7,5	DBG009164	CNTT/21/3152	Đạt	
211	CNTT3224	Lý Thị Hoa	24/09/1993	Bắc Giang	Nữ	Nùng	8,0	8,0	DBG009165	CNTT/21/3153	Đạt	
212	CNTT3225	Thân Thị Hương	22/03/1989	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG009166	CNTT/21/3154	Đạt	
213	CNTT3228	Ngô Thị Kim Ngọc	24/08/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,5	DBG009167	CNTT/21/3155	Đạt	
214	CNTT3229	Nguyễn Thị Nguyên	31/08/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG009168	CNTT/21/3156	Đạt	
215	CNTT3230	Thân Tuấn Phương	10/10/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,5	DBG009169	CNTT/21/3157	Đạt	
216	CNTT3231	Trịnh Thị Phương	21/08/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,5	DBG009170	CNTT/21/3158	Đạt	
217	CNTT3232	Nguyễn Hồng Quang	12/09/2004	Quảng Ninh	Nam	Kinh	8,5	7,5	DBG009171	CNTT/21/3159	Đạt	
218	CNTT3233	An Hồng Quỳnh	04/11/1981	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	7,0	DBG009172	CNTT/21/3160	Đạt	
219	CNTT3234	Nguyễn Thị Thành	01/05/1976	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	7,7	7,5	DBG009173	CNTT/21/3161	Đạt	

Danh sách gồm 219 người./.